

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 11/05/2026

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/ năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 08/05/2026

- Thời gian hiệu lực danh mục: 11/05/2026

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 11/05/2026:

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|--------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 1 | VHM | Vinhomes | HOSE | 50% | 114,901 | 181,200 | 151,000 | 4,107,412,004 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 2 | BMP | Nhựa Bình Minh | HOSE | 45% | 115,360 | 180,480 | 150,400 | 81,860,938 | 40% | 5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 3 | PNJ | Vàng Phú Nhuận | HOSE | 50% | 255,148 | 81,600 | 68,000 | 341,318,666 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 4 | FPT | FPT Corp | HOSE | 50% | 236,700 | 85,761 | 73,300 | 1,703,507,121 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 5 | GAS | PV Gas | HOSE | 50% | 219,067 | 91,872 | 79,200 | 2,412,949,756 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 6 | MWG | Thế giới di động | HOSE | 50% | 201,745 | 98,040 | 86,000 | 1,469,693,177 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 7 | VCG | VINACONEX | HOSE | 50% | 747,849 | 27,840 | 23,200 | 646,468,336 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 8 | NTP | Nhựa Tiền Phong | HNX | 45% | 288,687 | 70,317 | 60,100 | 171,038,220 | 50% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 9 | DCM | Đạm Cà Mau | HOSE | 50% | 407,279 | 51,120 | 42,600 | 529,400,000 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 10 | HAH | Vận tải và Xếp dỡ Hải An | HOSE | 50% | 304,388 | 68,400 | 57,000 | 168,861,212 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 11 | VNM | VINAMILK | HOSE | 50% | 282,115 | 71,340 | 61,500 | 2,089,955,445 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 12 | VHC | Thủy sản Vĩnh Hoàn | HOSE | 50% | 282,575 | 73,680 | 61,400 | 224,453,159 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 13 | GMD | Gemadep | HOSE | 50% | 221,302 | 90,944 | 78,400 | 426,495,109 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|------------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 14 | PHR | Cao su Phước Hòa | HOSE | 50% | 270,251 | 77,040 | 64,200 | 135,499,198 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 15 | REE | Cơ Điện Lạnh REE | HOSE | 50% | 282,115 | 73,800 | 61,500 | 541,658,139 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 16 | SAB | SABECO | HOSE | 50% | 362,973 | 56,882 | 47,800 | 1,282,562,372 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 17 | PAN | Tập đoàn PAN | HOSE | 50% | 537,987 | 38,700 | 32,250 | 216,294,580 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 18 | SCS | DV Hàng hóa Sài Gòn | HOSE | 45% | 331,742 | 62,760 | 52,300 | 94,886,982 | 50% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 19 | BWE | Nước - Môi trường Bình Dương | HOSE | 45% | 394,320 | 52,800 | 44,000 | 219,928,644 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 20 | NT2 | Điện lực Nhơn Trạch 2 | HOSE | 50% | 705,288 | 29,520 | 24,600 | 287,876,029 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 21 | IDC | IDICO | HNX | 50% | 385,558 | 52,650 | 45,000 | 379,498,823 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 22 | VRE | Vincom Retail | HOSE | 50% | 474,046 | 43,920 | 36,600 | 2,328,818,410 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 23 | TLG | Tập đoàn Thiên Long | HOSE | 45% | 343,566 | 60,600 | 50,500 | 96,528,340 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 24 | PTB | Công ty Cổ phần Phú Tài | HOSE | 40% | 344,932 | 60,360 | 50,300 | 80,326,084 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 25 | VCS | VICOSTONE | HNX | 35% | 190,065 | 47,280 | 39,400 | 160,000,000 | 35% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 26 | BFC | Phân bón Bình Điền | HOSE | 45% | 259,344 | 80,280 | 66,900 | 57,167,993 | 50% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 27 | PVI | PVI Holdings | HNX | 35% | 176,808 | 89,262 | 78,300 | 234,241,867 | 35% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|--------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 28 | PVS | DVKT Dầu khí PTSC | HNX | 50% | 431,594 | 48,240 | 40,200 | 511,420,099 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 29 | FRT | Bán lẻ FPT | HOSE | 50% | 117,389 | 158,146 | 147,800 | 170,301,785 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 30 | BCM | Becamex Group | HOSE | 50% | 322,492 | 62,408 | 53,800 | 1,035,000,000 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 31 | SIP | Đầu tư Sài Gòn VRG | HOSE | 50% | 288,687 | 72,120 | 60,100 | 242,112,943 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 32 | DHC | Đông Hải Bến Tre | HOSE | 50% | 481,947 | 43,200 | 36,000 | 96,591,206 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 33 | CTR | Công trình Viettel | HOSE | 50% | 206,549 | 94,920 | 84,000 | 114,385,879 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 34 | MSN | Tập đoàn Masan | HOSE | 50% | 221,302 | 87,024 | 78,400 | 1,445,915,457 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 35 | MSH | May Sông Hồng | HOSE | 50% | 481,279 | 39,655 | 36,050 | 112,521,020 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 36 | TRC | Cao su Tây Ninh | HOSE | 30% | 174,459 | 81,950 | 74,500 | 30,000,000 | 30% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 37 | HPG | Hòa Phát | HOSE | 50% | 628,627 | 30,360 | 27,600 | 7,675,465,855 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 38 | DBC | Tập đoàn DABACO | HOSE | 50% | 757,646 | 25,190 | 22,900 | 384,866,667 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 39 | NNC | Đá Núi Nhỏ | HOSE | 30% | 186,240 | 49,500 | 45,000 | 21,920,000 | 35% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 40 | LHG | KCN Long Hậu | HOSE | 30% | 252,024 | 31,350 | 28,500 | 50,012,010 | 40% | -10% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 41 | ANV | Thủy sản Nam Việt | HOSE | 50% | 727,467 | 26,235 | 23,850 | 266,667,500 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|--------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 42 | VJC | Vietjet Air | HOSE | 50% | 98,549 | 176,055 | 181,500 | 591,611,334 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 43 | BSR | Lọc Hóa dầu Bình Sơn | HOSE | 50% | 649,816 | 29,370 | 26,700 | 5,007,299,686 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 44 | FMC | Thực phẩm Sao Ta | HOSE | 35% | 314,388 | 42,185 | 38,350 | 65,388,889 | 35% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 45 | BVH | Tập đoàn Bảo Việt | HOSE | 50% | 253,286 | 74,665 | 68,500 | 742,322,764 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 46 | CTD | Xây dựng Coteccons | HOSE | 50% | 182,134 | 95,260 | 86,600 | 108,703,651 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 47 | VGC | Tổng Công ty Viglacera | HOSE | 50% | 365,920 | 47,415 | 43,500 | 448,350,000 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 48 | TCX | Chứng khoán TCBS | HOSE | 50% | 322,732 | 53,760 | 51,200 | 2,311,583,496 | 0% | 50% | BỔ SUNG DANH MỤC |
| 49 | DPR | Cao su Đồng Phú | HOSE | 50% | 375,097 | 46,255 | 42,050 | 86,885,932 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 50 | TCL | Tan Cang Logistics | HOSE | 25% | 93,885 | 37,730 | 34,300 | 30,158,436 | 25% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 51 | DHA | Hóa An | HOSE | 30% | 220,698 | 50,380 | 45,800 | 15,119,946 | 35% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 52 | PVT | Vận tải Dầu khí PVTrans | HOSE | 50% | 671,183 | 25,850 | 23,500 | 469,931,235 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 53 | HDC | Phát triển Nhà BR-VT | HOSE | 50% | 834,540 | 20,790 | 18,900 | 199,754,571 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 54 | PVD | Khoan Dầu khí PVDrilling | HOSE | 50% | 485,317 | 35,750 | 32,500 | 556,296,006 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 55 | D2D | Phát triển Đô thị số 2 | HOSE | 30% | 200,142 | 38,390 | 34,900 | 30,304,758 | 30% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|---|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 56 | VGS | Ống thép Việt Đức | HNX | 50% | 646,427 | 26,840 | 24,400 | 61,524,155 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 57 | HAG | Hoàng Anh Gia Lai | HOSE | 50% | 973,630 | 17,820 | 16,200 | 1,267,467,947 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 58 | HTI | PT Hạ tầng IDICO | HOSE | 25% | 110,292 | 26,180 | 23,800 | 24,949,200 | 25% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 59 | SSI | Chứng khoán SSI | HOSE | 50% | 553,432 | 31,350 | 28,500 | 2,493,089,220 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 60 | DPM | Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí | HOSE | 50% | 594,080 | 29,205 | 26,550 | 679,990,761 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 61 | VOS | Vận tải Biển Việt Nam | HOSE | 50% | 1,241,954 | 13,970 | 12,700 | 140,000,000 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 62 | TIP | PT KCN Tín Nghĩa | HOSE | 30% | 202,992 | 20,130 | 18,300 | 65,007,857 | 35% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 63 | DGW | Thế Giới Số | HOSE | 50% | 372,760 | 46,545 | 43,500 | 221,320,169 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 64 | LIX | Bột Giặt LIX | HOSE | 25% | 103,686 | 33,880 | 30,800 | 64,800,000 | 30% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 65 | MCM | Giống bò sữa Mộc Châu | HOSE | 25% | 98,934 | 30,800 | 28,000 | 110,000,000 | 20% | 5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 66 | IMP | Dược phẩm Imexpharm | HOSE | 25% | 139,392 | 50,676 | 49,200 | 154,042,762 | 30% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 67 | PET | Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | HOSE | 50% | 344,905 | 50,304 | 46,150 | 107,334,831 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 68 | DPG | Tập đoàn Đạt Phương | HOSE | 50% | 354,844 | 48,895 | 44,450 | 118,587,096 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 69 | THG | XD Tiền Giang | HOSE | 20% | 84,282 | 44,250 | 44,250 | 31,129,907 | 0% | 20% | BỔ SUNG DANH MỤC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|------------|--------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|--------------------------|
| 70 | TNG | Đầu tư và Thương mại TNG | HNX | 50% | 826,195 | 21,000 | 21,000 | 128,731,266 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 71 | GVR | Tập đoàn CN Cao su VN | HOSE | 50% | 484,639 | 34,010 | 35,800 | 4,000,000,000 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 72 | BIC | Bảo hiểm BIDV | HOSE | 30% | 353,076 | 23,500 | 23,500 | 202,067,057 | 40% | -10% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 73 | VIX | Chứng khoán VIX | HOSE | 50% | 985,801 | 17,600 | 17,600 | 1,531,429,858 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 74 | PC1 | Tập đoàn PC1 | HOSE | 50% | 876,267 | 19,800 | 19,800 | 411,285,343 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 75 | KBC | TCT Đô thị Kinh Bắc | HOSE | 50% | 497,137 | 34,900 | 34,900 | 941,754,759 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 76 | BSI | Chứng khoán BIDV | HOSE | 40% | 490,116 | 35,400 | 35,400 | 245,365,943 | 50% | -10% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 77 | TCM | Dệt may Thành Công | HOSE | 50% | 757,646 | 22,900 | 22,900 | 112,139,205 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 78 | BVS | Chứng khoán Bảo Việt | HNX | 35% | 644,985 | 26,900 | 26,900 | 72,233,937 | 40% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 79 | MHC | CTCP MHC | HOSE | 20% | 122,826 | 9,480 | 9,480 | 43,476,318 | 30% | -10% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 80 | VPL | Vinpearl | HOSE | 50% | 192,779 | 78,300 | 90,000 | 1,793,300,377 | 45% | 5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 81 | SJD | Thủy điện Cần Đơn | HOSE | 25% | 205,587 | 13,950 | 13,950 | 68,998,620 | 25% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 82 | CTS | Chứng khoán Vietinbank | HOSE | 50% | 640,225 | 27,100 | 27,100 | 212,693,438 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 83 | AGG | Bất động sản An Gia | HOSE | 40% | 1,168,083 | 12,450 | 12,450 | 162,528,081 | 45% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|--------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 84 | NLG | BDS Nam Long | HOSE | 50% | 636,701 | 27,250 | 27,250 | 485,097,383 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 85 | HDG | Tập đoàn Hà Đô | HOSE | 50% | 677,738 | 25,600 | 25,600 | 369,963,035 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 86 | PLX | Petrolimex | HOSE | 50% | 444,874 | 37,440 | 39,000 | 1,293,878,081 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 87 | PVB | Bọc ống Dầu khí Việt Nam | HNX | 35% | 613,078 | 28,300 | 28,300 | 21,599,998 | 45% | -10% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 88 | NVL | Novaland | HOSE | 50% | 1,011,667 | 17,150 | 17,150 | 2,234,496,474 | 45% | 5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 89 | VIC | VinGroup | HOSE | 50% | 79,044 | 182,185 | 219,500 | 7,706,031,024 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 90 | CTI | Cường Thuận IDICO | HOSE | 50% | 803,245 | 21,600 | 21,600 | 62,999,997 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 91 | DXP | Cảng Đoạn Xá | HNX | 50% | 1,105,101 | 15,700 | 15,700 | 59,910,133 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 92 | SHS | Chứng khoán SG - HN | HNX | 50% | 991,434 | 17,500 | 17,500 | 899,462,220 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 93 | CSV | Hóa chất Cơ bản miền Nam | HOSE | 50% | 659,699 | 26,300 | 26,300 | 110,499,910 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 94 | VND | Chứng khoán VNDIRECT | HOSE | 50% | 1,042,048 | 16,650 | 16,650 | 1,522,299,908 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 95 | VCI | Chứng khoán Vietcap | HOSE | 50% | 654,721 | 26,235 | 26,500 | 1,147,631,925 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 96 | TDC | Becamex TDC | HOSE | 30% | 536,469 | 11,050 | 11,050 | 127,228,000 | 35% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 97 | KDH | Nhà Khang Điền | HOSE | 50% | 716,946 | 24,200 | 24,200 | 1,122,214,899 | 45% | 5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|-----------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 98 | CMG | Tập đoàn Công nghệ CMC | HOSE | 40% | 624,104 | 27,800 | 27,800 | 232,954,608 | 45% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 99 | PDB | DIN Capital | HNX | 20% | 97,893 | 19,800 | 19,800 | 8,909,981 | 20% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 100 | VTO | VITACO | HOSE | 45% | 1,304,964 | 12,050 | 12,050 | 79,866,666 | 40% | 5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 101 | IJC | Becamex IJC | HOSE | 50% | 1,700,990 | 10,200 | 10,200 | 629,580,640 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 102 | VTP | Bưu chính Viettel | HOSE | 50% | 261,297 | 59,760 | 66,400 | 121,783,042 | 50% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 103 | GEX | Tập đoàn Gelex | HOSE | 45% | 591,145 | 25,535 | 29,350 | 902,398,948 | 50% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 104 | SZC | Sonadezi Châu Đức | HOSE | 45% | 636,701 | 24,525 | 27,250 | 179,985,863 | 50% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 105 | HCM | Chứng khoán HSC | HOSE | 45% | 609,845 | 24,752 | 28,450 | 1,080,797,089 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 106 | DTD | Đầu tư Phát triển Thành Đạt | HNX | 30% | 877,791 | 13,770 | 15,300 | 66,686,055 | 45% | -15% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 107 | POW | Điện lực Dầu khí Việt Nam | HOSE | 45% | 1,209,066 | 12,915 | 14,350 | 3,067,845,688 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 108 | KSB | Khoáng sản Bình Dương | HOSE | 45% | 1,074,309 | 14,535 | 16,150 | 114,779,103 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 109 | AAA | An Phát Bioplastics | HOSE | 45% | 2,328,872 | 6,705 | 7,450 | 393,742,730 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 110 | GEG | Điện Gia Lai | HOSE | 45% | 1,192,446 | 13,095 | 14,550 | 358,308,371 | 50% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 111 | CTG | VietinBank | HOSE | 45% | 488,048 | 31,995 | 35,550 | 7,766,944,637 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 112 | HT1 | VICEM Hà Tiên | HOSE | 45% | 1,176,278 | 13,275 | 14,750 | 381,589,911 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 113 | MIG | Bảo hiểm Quân đội | HOSE | 35% | 961,701 | 15,840 | 17,600 | 211,503,463 | 40% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 114 | PAC | Pin Ác quy Miền Nam | HOSE | 45% | 762,641 | 20,475 | 22,750 | 69,707,328 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 115 | MBS | Chứng khoán MB | HNX | 45% | 880,715 | 17,139 | 19,700 | 667,318,981 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 116 | VCB | Vietcombank | HOSE | 45% | 286,778 | 54,450 | 60,500 | 8,355,675,094 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 117 | FTS | Chứng khoán FPT | HOSE | 45% | 646,186 | 23,360 | 26,850 | 346,498,009 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 118 | TV2 | Tư vấn XD Điện 2 | HOSE | 45% | 498,566 | 31,320 | 34,800 | 67,526,165 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 119 | TCB | Techcombank | HOSE | 45% | 511,802 | 30,510 | 33,900 | 7,086,240,414 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 120 | DIG | DIC Corp | HOSE | 45% | 1,176,278 | 13,275 | 14,750 | 796,431,191 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 121 | LAS | Hóa chất Lâm Thao | HNX | 45% | 1,098,107 | 14,220 | 15,800 | 112,856,400 | 50% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 122 | BID | BIDV | HOSE | 45% | 424,208 | 36,810 | 40,900 | 7,021,361,917 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 123 | LSS | Mía đường Lam Sơn | HOSE | 25% | 334,563 | 7,560 | 8,400 | 85,741,623 | 25% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 124 | VIP | Vận tải Xăng dầu VIPCO | HOSE | 35% | 922,020 | 10,305 | 11,450 | 68,470,941 | 35% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 125 | VPB | VPBank | HOSE | 45% | 619,646 | 25,200 | 28,000 | 7,933,923,601 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|---------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 126 | HSG | Tập đoàn Hoa Sen | HOSE | 45% | 1,388,007 | 11,250 | 12,500 | 620,982,309 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 127 | SBT | Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa | HOSE | 45% | 850,495 | 18,156 | 20,400 | 855,112,589 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 128 | PPC | Nhiệt điện Phả Lại | HOSE | 45% | 1,743,728 | 8,955 | 9,950 | 326,235,000 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 129 | LPB | LPBank | HOSE | 45% | 351,216 | 43,472 | 49,400 | 2,987,282,100 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 130 | MBB | MBBank | HOSE | 45% | 666,030 | 23,445 | 26,050 | 8,054,999,909 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 131 | TVD | Than Vàng Danh | HNX | 30% | 737,604 | 9,180 | 10,200 | 44,962,864 | 30% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 132 | HDB | HDBank | HOSE | 45% | 652,259 | 23,940 | 26,600 | 5,005,276,323 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 133 | ACB | ACB | HOSE | 45% | 751,086 | 20,790 | 23,100 | 5,136,656,599 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 134 | SGR | Địa ốc Sài Gòn | HOSE | 25% | 431,559 | 13,770 | 15,300 | 69,875,000 | 25% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 135 | ELC | ELCOM | HOSE | 45% | 1,000,005 | 15,615 | 17,350 | 110,088,903 | 45% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 136 | BTP | Nhiệt điện Bà Rịa | HOSE | 20% | 179,505 | 7,533 | 8,370 | 60,485,600 | 20% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 137 | PDR | BĐS Phát Đạt | HOSE | 40% | 1,045,186 | 13,280 | 16,600 | 997,809,379 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 138 | DRC | Cao su Đà Nẵng | HOSE | 30% | 1,110,006 | 10,200 | 12,750 | 154,429,283 | 35% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 139 | VSC | VICONSHIP | HOSE | 40% | 792,242 | 17,301 | 21,900 | 374,370,362 | 45% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|----------------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 140 | NKG | Thép Nam Kim | HOSE | 40% | 1,209,066 | 11,480 | 14,350 | 447,570,881 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 141 | DXS | Dịch vụ BĐS Đất Xanh | HOSE | 40% | 2,213,022 | 6,272 | 7,840 | 579,103,124 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 142 | AGR | Agriseco | HOSE | 40% | 1,172,304 | 11,840 | 14,800 | 228,311,823 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 143 | ITC | Đầu tư kinh doanh Nhà | HOSE | 20% | 441,129 | 9,520 | 11,900 | 96,375,409 | 20% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 144 | TPB | TPBank | HOSE | 40% | 1,067,698 | 13,000 | 16,250 | 2,774,046,873 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 145 | LCG | LIZEN | HOSE | 40% | 1,743,728 | 7,960 | 9,950 | 208,602,467 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 146 | STB | Sacombank | HOSE | 40% | 251,816 | 52,364 | 68,900 | 1,885,215,716 | 45% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 147 | FCN | FECON CORP | HOSE | 40% | 1,314,401 | 10,560 | 13,200 | 157,439,005 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 148 | HHV | Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả | HOSE | 40% | 1,344,968 | 10,320 | 12,900 | 547,166,296 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 149 | SHB | SHB | HOSE | 40% | 1,230,503 | 11,280 | 14,100 | 4,594,200,024 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 150 | CII | Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | HOSE | 40% | 922,877 | 14,664 | 18,800 | 671,985,291 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 151 | TCH | ĐT DV Tài chính Hoàng Huy | HOSE | 40% | 1,000,005 | 13,533 | 17,350 | 912,109,224 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 152 | VIB | VIBBank | HOSE | 40% | 1,070,993 | 12,960 | 16,200 | 3,404,005,710 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 153 | DXG | Địa ốc Đất Xanh | HOSE | 40% | 1,098,107 | 12,482 | 15,800 | 1,114,131,675 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|--------|--------|-------------------------|---------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--|-------------------|
| 154 | CEO | Tập đoàn CEO | HNX | 40% | 991,434 | 12,950 | 17,500 | 567,416,075 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 155 | HUT | Tasco- CTCP | HNX | 40% | 1,064,423 | 12,062 | 16,300 | 1,068,285,581 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 156 | CSM | Cao su Miền Nam | HOSE | 25% | 855,396 | 9,600 | 12,000 | 103,626,467 | 35% | -10% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 157 | ASM | Tập đoàn Sao Mai | HOSE | 35% | 1,339,755 | 4,968 | 6,210 | 407,194,183 | 35% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 158 | GIL | XNK Bình Thạnh | HOSE | 25% | 810,588 | 10,720 | 13,400 | 101,600,066 | 30% | -5% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 159 | MSB | MSB Bank | HOSE | 40% | 1,360,792 | 10,200 | 12,750 | 3,120,000,000 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 160 | NBC | Than Núi Béo | HNX | 25% | 727,260 | 7,280 | 9,100 | 36,999,124 | 25% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 161 | PLC | Hóa dầu Petrolimex | HNX | 40% | 774,558 | 16,576 | 22,400 | 80,798,839 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 162 | SCR | TTC Land | HOSE | 40% | 2,891,682 | 4,800 | 6,000 | 430,595,036 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 163 | CST | Than Cao Sơn - TKV | HNX | 20% | 296,973 | 10,960 | 13,700 | 42,846,773 | 20% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 164 | NTL | Đô thị Từ Liêm | HOSE | 40% | 1,057,933 | 12,956 | 16,400 | 121,979,900 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 165 | BMC | Khoáng sản Bình Định | HOSE | 20% | 122,658 | 10,680 | 13,350 | 12,392,630 | 20% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 166 | NHA | PT Nhà và Đô thị Nam HN | HOSE | 20% | 455,232 | 10,440 | 13,050 | 64,788,945 | 20% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 167 | OCB | Ngân hàng Phương Đông | HOSE | 40% | 1,549,115 | 8,960 | 11,200 | 2,663,052,284 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

| TT (1) | Mã (2) | Tên mã | Sàn (3) | Tỷ lệ cho vay kỳ này (4) | Room phát vay (CP) (5) | Giá chặn trên (vnd) (6) | Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục | Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục | Tỷ lệ cho vay kỳ trước | So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%) | Điều chỉnh |
|-----------|-----------|-----------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---|--|------------------------------|---|--------------------------|
| 168 | VAB | Ngân hàng Việt Á | HOSE | 35% | 1,328,592 | 8,120 | 10,150 | 816,360,672 | 0% | 35% | BỔ SUNG DANH MỤC |
| 169 | PVC | Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí | HNX | 40% | 1,112,185 | 11,856 | 15,600 | 81,194,463 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 170 | L14 | Licogi 14 | HNX | 20% | 220,746 | 17,885 | 24,500 | 30,859,515 | 20% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 171 | EIB | Eximbank | HOSE | 40% | 790,437 | 16,902 | 21,950 | 1,868,810,607 | 40% | 0% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |
| 172 | HAX | Ô tô Hàng Xanh | HOSE | 30% | 1,161,714 | 8,280 | 10,350 | 107,439,681 | 40% | -10% | DANH MỤC KỲ TRƯỚC |

Trân trọng!

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI